

Báo cáo Tài chính

Quý II năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

[Signature]

Họ tên: Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Họ tên: Nguyễn Thị Nhân



Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

[Signature]

Đinh Thị Ven

Đơn vị: Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: 314 Võ Nguyên Giáp, P Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B01-XS

Ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC

ngày 19/8/2009 của BTC

Bảng cân đối kế toán Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VN đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		13.272.247.124	16.064.416.198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.998.645.860	5.215.301.861
1. Tiền	111	V.01	2.361.270.886	3.453.005.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		637.374.974	1.762.296.144
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.624.500.000	10.256.584.610
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.624.500.000	10.256.584.610
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		432.214.529	377.559.992
1. Phải thu khách hàng	131		-	53.740.000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	432.214.529	323.819.992
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		198.293.062	199.184.000
1. Hàng tồn kho	141	V.04	198.293.062	199.184.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.593.673	15.785.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	18.593.673	15.785.735
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		6.083.675.772	6.186.991.887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.043.079.964	1.052.936.306
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.043.079.964	1.052.936.306
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.017.427.849	5.087.411.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.017.427.849	5.087.411.642
Nguyên giá	222		8.734.956.676	8.693.793.039
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.717.528.827)	(3.606.381.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			



Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		75.600.000	75.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.600.000)	(75.600.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.167.959	46.643.939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.167.959	46.643.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		19.355.922.896	22.251.408.085
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		8.759.759.501	11.861.367.117
I. Nợ ngắn hạn	310		7.809.259.501	10.861.967.117
2. Phải trả người bán	312		25.839.000	494.072.200
2. Người mua trả tiền trước	313		1.122.622.000	1.393.212.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.088.779.602	1.244.513.921
4. Phải trả người lao động	315		277.819.285	982.071.802
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.413.263	23.302.552
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		4.895.527.000	5.065.527.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		392.259.351	1.659.267.642
II. Nợ dài hạn	330		950.500.000	999.400.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		940.500.000	989.400.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Quỹ phát triển khoa học	343		10.000.000	10.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	10.596.163.395	10.390.040.968
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.758.456.042	8.758.456.042
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.631.584.926	1.631.584.926
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		206.122.427	
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		19.355.922.896	22.251.408.085

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			1.048.791.454
6. Tài sản, giấy tờ có nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			1.920.000.000

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Thị Ven



Đơn vị: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn

Đ/c: 314 Đường Võ Nguyên Giáp, P Bắc Kạn

Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2025

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01=01.1+01.2)	.01.	VI.25	15.433.513.636	15.346.459.092	30.287.322.726	30.666.072.729
1.1 Doanh thu kinh doanh xở sở:	.01.1		15.433.513.636	15.346.140.910	30.286.909.090	30.664.768.183
1.1.1.Xở sở truyền thống	.01.1.1		397.218.181	158.854.546	445.763.636	291.454.546
1.1.2.Xở sở Cào	.01.1.2				-	-
1.1.3.Xở sở Bóc	.01.1.3		455.959.091	372.495.455	624.245.455	474.422.728
1.1.4.Xở sở lô tô	.01.1.4		14.580.336.364	14.814.790.909	29.216.899.999	29.898.890.909
1.1.5.Xở sở điện toán	.01.1.5				-	-
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	.01.2			318.182	413.636	1.304.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	.02.		2.013.066.998	2.001.670.554	3.950.466.405	3.999.752.373
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xở sở	.02.1		2.013.066.998	2.001.670.554	3.950.466.405	3.999.752.373
2.1.1.Xở sở truyền thống	.02.1.1		51.811.068	20.720.159	58.143.084	38.015.811
2.1.2.Xở sở cào	.02.1.2				-	-
2.1.3.Xở sở Bóc	.02.1.3		59.472.925	48.586.364	81.423.320	61.881.226
2.1.4.Xở sở lô tô	.02.1.4		1.901.783.005	1.932.364.031	3.810.900.001	3.899.855.336
2.1.5.Xở sở điện toán	.02.1.5		-	-	-	-
2.2 Giảm trừ doanh thu khác	.02.2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		13.420.446.638	13.344.788.538	26.336.856.321	26.666.320.356
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xở sở:	10.1		13.420.446.638	13.344.470.356	26.336.442.685	26.665.015.810
3.1.1.Xở sở truyền thống	10.1.1		345.407.113	138.134.387	387.620.552	253.438.735
3.1.2.Xở sở Cào	10.1.2		-	-	-	-
3.1.3.Xở sở Bóc	10.1.3		396.486.166	323.909.091	542.822.135	412.541.502
3.1.4.Xở sở lô tô	10.1.4		12.678.553.359	12.882.426.878	25.405.999.998	25.999.035.573
3.1.5.Xở sở điện toán	10.1.5		-	-	-	-
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		-	318.182	413.636	1.304.546
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		11.604.994.203	12.213.409.542	23.028.105.010	24.286.001.848
4.1 Chi phí kinh doanh xở sở	11.1		11.604.994.203	12.213.061.642	23.027.652.740	24.284.575.458
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		9.000.445.593	9.791.889.329	18.180.839.443	19.057.056.061
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành	11.1.2		2.604.548.610	2.421.172.313	4.846.813.297	5.227.519.397
4.2 Giá vốn hàng bán, D.vụ đã bán	11.2			347.900	452.270	1.426.390

5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.815.452.435	1.131.378.996	3.308.751.311	2.380.318.508
5.1.Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số (20.1 =10.1-11.1)	20,1		1.815.452.435	1.131.408.714	3.308.789.945	2.380.440.352
5.2.Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 =10.2-11.2)	20,1		-	(29.718)	(38.634)	(121.844)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	96.998.104	148.107.913	128.214.141	190.150.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.727.378.786	1.088.946.522	3.205.370.520	2.248.437.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		185.071.753	190.540.387	231.594.932	322.031.328
11. Thu nhập khác	31		29.850.110	33.458.620	53.563.524	71.651.810
12. Chi phí khác	32		13.687.774	18.708.814	27.505.422	40.124.089
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.162.336	14.749.806	26.058.102	31.527.721
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		201.234.089	205.290.193	257.653.034	353.559.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	40.246.818	41.058.039	51.530.607	70.711.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		160.987.271	164.232.154	206.122.427	282.847.239

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Thị Ven

Đơn vị: Cty TNHH MTV xổ số kiến thiết T Bắc Kạn
Địa chỉ: 314 Đường Võ Nguyên Giáp Phường Bắc Kạn
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		33.185.695.000	33.835.830.000
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.490.629.311)	(758.741.300)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.602.265.985)	(2.588.432.371)
4.Tiền chi trả cho lãi vay	04		-	-
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(31.674.428)	(31.617.318)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.542.278.889)	(29.554.961.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(481.153.613)	902.077.339
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.863.716.529)	(2.383.034.335)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	1.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.214.141	190.150.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.735.502.388)	(1.192.883.747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.216.656.001)	(290.806.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.215.301.861	4.383.070.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.998.645.860	4.092.263.762

Người lập



Nguyễn Thị Nhân

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhân

Giám đốc



Đinh Thị Ven

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV XSKT
Đ/c: Số 314- Đường Võ Nguyên Giáp
Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số : B09b- DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2025

I – Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Xổ số kiến thiết
3. Ngành nghề kinh doanh: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700213346 ngày 19/10/2011 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn được tổ chức kinh doanh các ngành nghề sau:

- * Ngành, nghề kinh doanh:
 - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số)
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Khách sạn).
 - Cho thuê xe có động cơ (Cho thuê ô tô du lịch)
 - Điều hành tua du lịch(Kinh doanh dịch vụ du lịch)
 - Vận tải hành khách đường bộ khác .
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ nhà hàng).
- * Hình thức phân phối sản phẩm (Xổ số): Thông qua các Trung tâm giao dịch phát hành đến các đại lý bán vé bán trực tiếp cho khách hàng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính quý II/2025 từ ngày 01/4/2025 đến 30/6/2025

II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

- 1.Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
- 2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III-Chuẩn mực kế toán áp dụng.

1.Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được áp dụng theo Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, thông tư 168/2009/TT-BTC và thông tư 138/2017/TT- BTC của Bộ Tài chính

2.Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3.Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp



vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

*/Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

*/Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở lên được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hiện nay đơn vị chưa lập dự phòng phải thu khó đòi. Tuy nhiên, khi lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 thay thế Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 về Khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước dài hạn : Các loại chi phí trả trước nếu liên quan đến nhiều năm tài chính thì được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính liên quan bao gồm:

*/Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay và các khoản nợ ngắn hạn dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm báo cáo, nếu:

*/Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

*/Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

*/Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

*/Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

346-C
GTY
HH
ANH VI
TIỀN THỜI
BẮC KẠN
C. THAI N

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

8. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán xổ số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định chính xác theo số liệu phát sinh và tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí trả thưởng : là số tiền ghi trên giải thưởng người trúng thưởng đã thực lĩnh theo quy định về trả thưởng cho từng loại hình xổ số và đã được quyết toán với Công ty.

Chi phí phát hành và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp hoặc trực tiếp phục vụ cho hoạt động phát hành và kinh doanh xổ số của Công ty. Mọi khoản chi phí phát hành và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

- Thực tế, dù thị trường hẹp, vốn hoạt động chưa đủ theo điều lệ nhưng hoạt động Xổ số trong thời gian qua đã giải quyết được đáng kể Kinh tế - Chính trị trên tỉnh Bắc Kạn như:

- + Giải quyết được công ăn việc làm trong nhân dân.
- + Tiền trong nhân dân đa phần phân phối trả lại cho nhân dân qua trả thưởng.
- + Tạo ra sự vui chơi lành mạnh.
- + Thu nộp ngân sách nhà nước cao.
- Đơn vị còn gặp khó khăn trong công tác quản lý tài chính cụ thể:
 - + Tệ nạn số đề vẫn đang hoành hành ảnh hưởng ít nhiều đến công tác quản lý đại lý làm giảm doanh thu bán vé của đơn vị
 - + Tiếp tục ổn định được thị trường, phát triển doanh thu đảm bảo kế hoạch ngân sách Nhà nước .

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Nhàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhàn

Thủ trưởng đơn vị



Đinh Thị Ven

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Vay khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ (theo Quyết định đại diện chủ sở hữu phê duyệt)		D (đồng)	30 000 000 000	30 000 000 000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				520 953 979
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	7 355 636 654	7 351 291 960
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	7 355 636 654	7 351 291 960
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận / cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	7 514 178 911	6 734 074 369
Trong đó: Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1 088 779 602	1 138 171 570

Ghi chú: Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu. *nhv*

Bắc kạn, ngày 18 tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Đinh Thị Ven

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
CÔNG TY TNHH MTV XSKT BẮC KẠN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG KỲ	SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	LUỸ KẾ
A	DOANH THU			
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống	16 976 865 000	16 880 755 000	33 315 600 000
1	Doanh thu xổ số truyền thống	436 940 000	174 740 000	490 340 000
2	Doanh thu xổ số cào			
3	Doanh thu xổ số bốc	501 555 000	409 745 000	686 670 000
4	Doanh thu xổ số lô tô	16 038 370 000	16 296 270 000	32 138 590 000
5	Doanh thu xổ số điện toán (Công ty XSĐT Thủ Đức)			
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			
1	Xổ số tự chọn theo ma trận			
2	Xổ số tự chọn theo dãy số			
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			
4	Xổ số điện toán khác(Theo QĐ của BTC)			
III	Hoạt động kinh doanh khác	126 848 214	181 916 533	182 232 665
1	Doanh thu từ HĐKD khác		350 000	455 000
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	96 998 104	148 107 913	128 214 141
3	Thu nhập khác	29 850 110	33 458 620	53 563 524
B	CHI PHÍ			
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số			
1	Chi phí trả thưởng			
1,1	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống	9 000 445 593	9 791 889 329	18 180 839 443
1.1.1	Xổ số truyền thống	146 060 593	46 239 329	283 354 443
1.1.2	Xổ số cào			
1.1.3	Xổ số bốc	252 485 000	217 050 000	353 585 000
1.1.4	Xổ số lô tô	8 601 900 000	9 528 600 000	17 543 900 000
1.1.5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)			
1,2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			
1.2.1	Xổ số tự chọn theo ma trận			
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy số			
1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			
1.2.4	Xổ số điện toán khác(Theo QĐ của BTC)			
2	Chi trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng			
	Trong đó:			
2,1	Số đã trích (Tạm trích)			
2,1	Số sử dụng			
3	Chi hoa hồng đại lý	1 961 352 200	1 785 906 150	3 680 858 400
4	Chi ủy quyền trả thưởng			
5	Chi khác	2 370 575 196	1 743 269 399	4 371 777 687
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	13 687 774		27 505 422
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			
I	Các khoản phải nộp	3 762 851 396	3 745 051 683	7 355 636 654
1	Thuế giá trị gia tăng	1 543 355 263	1 534 662 443	3 028 740 340
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2 013 066 998	2 001 670 554	3 950 466 405
3	Thuế TNDN	40 246 818	41 058 039	51 530 607
4	Các khoản thuế khác	157 623 412	127 219 839	208 626 459

	5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			
	6	Thuế thu hộ đại lý và người trúng thưởng	8 558 905	40 440 808	116 272 843
II		Các khoản đã nộp	3 946 115 192	3 829 355 657	7 514 178 911
	1	Thuế giá trị gia tăng	1 640 816 504	1 570 719 341	3 105 488 224
	2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2 109 339 723	2 048 767 589	4 030 460 079
	3	Thuế TNDN	31 674 428		31 674 428
	4	Các khoản thuế khác	66 217 341	131 260 647	140 775 046
	5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	89 508 291		89 508 291
	6	Thuế thu hộ đại lý và người trúng thưởng	8 558 905	78 608 080	116 272 843
D		KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	160 987 271	164 232 154	206 122 427

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Nhân



Nguyễn Thị Nhân





Đinh Thị Ven

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ
Quý II/2025

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SO VỚI CÙNG KỲ (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ (%)	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	Xổ số truyền thống						
	Mệnh giá 10 000	462 000	19 933	4.31	84.62	120.00	120.00
	Mệnh giá 20 000						
2	Xổ số cào						
	Mệnh giá...						
3	Xổ số bốc						
	Mệnh giá 5 000	129 983	100 311	77.17	130.11	122.41	122.41
4	Xổ số Lô tô						
	Mệnh giá 5 000						
	Mệnh giá 10 000	1 614 000	1 603 837	99.37	106.46	106.00	106.00
5	Xổ số điện toán						
	Mệnh giá...						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam)						
	Mệnh giá...						

Ngày 02 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC







(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Duyên

Nguyễn Thị Nhân


Đinh Thị Ven

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỲ HẠN NỢ VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ XỔ SỐ

Quý 2/2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VÉ NHẬN BÁN		GIÁ TRỊ VÉ ĐÃ BÁN		NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ						ĐẢM BẢO NGHĨA VỤ THANH TOÁN	
		XSTT	XS BỐC	XSTT	XS BỐC	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán
						XSTT	XS Bốc	XSTT	XS Bốc	XSTT	XS Bốc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Hoàng Hữu Cảnh	395,000,000	6,000,000	11,730,000	5,500,000							3,000,000	0.0
2	Nguyễn Xuân Quang		1,500,000		640,000							3,000,000	2.0
3	Giao Kim Hoa	91,000,000		2,660,000								3,000,000	0.0
4	Trương Thị Hạnh	91,000,000	2,000,000	1,810,000	550,000							3,000,000	0.0
5	Triệu Thị Sầm		6,000,000		2,785,000							3,000,000	0.5
6	Lý Thị Hằng	106,000,000		1,640,000								3,000,000	0.0
7	Nguyễn Thị Chung	176,000,000	2,000,000	9,360,000	1,180,000							3,000,000	0.0
8	Dương Thị Nhẫn		1,000,000		90,000							3,000,000	3.0
9	Nguyễn Thị Ngọc	91,000,000	2,000,000	1,770,000	820,000							3,000,000	0.0
10	Đào Thanh Tuấn	344,000,000	1,000,000	7,870,000	305,000							3,000,000	0.0
11	Nguyễn Thị Phương		2,000,000		1,850,000							3,000,000	1.5
12	Mai Văn Đào	91,000,000		970,000								3,000,000	0.0
13	Lưu Thị Hằng	91,000,000		1,120,000								3,000,000	0.0
14	Trần Thị Lưu	91,000,000	10,000,000	3,020,000	7,680,000							3,000,000	0.0
15	Sú Thị Sính	133,000,000		10,730,000								3,000,000	0.0
16	Nông Thị Nguyên	91,000,000		2,320,000								3,000,000	0.0
17	Phạm Văn Tấn		15,000,000		11,910,000							3,000,000	0.2
18	Trương Thu Huyền	91,000,000	2,000,000	3,260,000	1,320,000							3,000,000	0.0
19	Phạm Thanh Hương	91,000,000		1,250,000								3,000,000	0.0
20	Trương Phúc Vinh	61,000,000		1,910,000								3,000,000	0.0
21	Nguyễn Thị Nhâm	91,000,000		2,090,000								3,000,000	0.0
22	Nguyễn Thị Vang	397,000,000		15,510,000								3,000,000	0.0
23	Nguyễn Thị Sen	90,000,000	3,000,000	2,270,000	1,660,000							3,000,000	0.0
24	La Thị Ve		2,000,000		1,430,000							3,000,000	1.5
25	Nguyễn Mạnh Tuấn	397,000,000	7,000,000	23,680,000	3,120,000							3,000,000	0.0
26	Triệu Thị Diết	42,000,000		180,000								3,000,000	0.1
27	Phạm Thị Tươi	55,000,000		1,440,000								3,000,000	0.1
28	Nông Thị Hồng	91,000,000		1,530,000								3,000,000	0.0

29	Nguyễn Thị Dung	91,000,000	2,000,000	6,100,000	1,600,000							3,000,000	0.0
30	Triệu Văn Soa		5,000,000		2,130,000							3,000,000	0.6
31	Hoàng Công Khanh		22,500,000		16,860,000							3,000,000	0.1
32	Trần Thị Khuê		17,000,000		16,665,000							3,000,000	0.2
33	Trần Thị Phụng	68,000,000		2,600,000								3,000,000	0.0
34	Vũ Thị Lệ		2,000,000		825,000							3,000,000	1.5
35	Tạ Thị Vân		2,500,000		2,185,000							3,000,000	1.2
36	Phạm Thị Sâm		1,000,000		760,000							3,000,000	3.0
37	Trần Thị Ngợi	91,000,000	2,000,000	2,340,000	1,605,000							3,000,000	0.0
38	Vũ Thị Hương	91,000,000	2,000,000	15,180,000	1,395,000							3,000,000	0.0
39	Nguyễn Thị Xâm		3,000,000		2,450,000							3,000,000	1.0
40	Nguyễn Xuân Thủy	397,000,000	19,500,000	25,520,000	17,235,000							3,000,000	0.0
41	Chi nhánh		21,500,000										
42	Nguyễn Thị Đào		2,000,000		525,000							3,000,000	1.5
43	Chung Thị Cúc		15,000,000		15,000,000							3,000,000	0.2
44	Lâm Thị Hường		1,000,000		400,000							3,000,000	3.0
45	Hoàng Thị Loan		1,000,000		470,000							3,000,000	3.0
46	Hà Thị Ngân		1,000,000		25,000							3,000,000	3.0
47	Hoàng Thị Dính		1,000,000		535,000							3,000,000	3.0
48	Hoàng Văn Bưu		9,500,000		8,715,000							3,000,000	0.3
49	Đinh Thị Vân		2,000,000									3,000,000	1.5
50	Hoàng Thị Bảy		5,000,000		5,000,000							3,000,000	0.6
51	Bế Ngọc Luyến		1,500,000		520,000							3,000,000	2.0
52	Nguyễn Đình Đại		1,000,000		320,000							3,000,000	3.0
53	Hoàng Thị Thúy		500,000		15,000							3,000,000	6.0
54	Lê Thị Vượng		1,500,000		50,000							3,000,000	2.0
55	Hứa Văn Hùng		1,000,000		190,000							3,000,000	3.0
56	Nông Thị Hữu		1,000,000		500,000							3,000,000	3.0
57	Trương Hồng hải		500,000									3,000,000	6.0
58	Hoàng Văn Tiến		1,500,000		45,000							3,000,000	2.0
59	Trịnh Thị Mến		500,000									3,000,000	6.0
60	Luân Thị Lan	91,000,000	8,955,000	2,900,000	7,350,000							3,000,000	0.0
61	Dương Văn Quân		500,000									3,000,000	6.0
62	Triệu Văn Thường		1,500,000		655,000							3,000,000	2.0
63	Lài Thị Chanh		1,500,000		200,000							3,000,000	2.0
64	Trịnh Thị Tuyết		865,000		865,000							3,000,000	3.5
65	Hoàng Thị Quyên	65,000,000	2,000,000	2,090,000	1,680,000							3,000,000	0.0

1.500213.
CÔNG
TNH
31 THÁNG
05 SỐ KIẾ
TỈNH BÀ
W. T. T.

66	Hoàng Thị Chung		500,000		500,000						3,000,000	6.0
67	Hoàng Thị Kiều Oanh		1,000,000		90,000						3,000,000	3.0
68	Âu Thị Huệ		7,500,000		4,225,000						3,000,000	0.4
69	Đoàn Thị Xuyên		2,000,000		2,000,000						3,000,000	1.5
70	Phạm Thị Huệ		1,500,000								3,000,000	2.0
71	Hà Văn Dũng		500,000		250,000						3,000,000	6.0
72	Hoàng Thị Vân		1,500,000		395,000						3,000,000	2.0
73	Ma Thị Hiền	4,000,000	3,500,000	530,000	2,240,000						3,000,000	0.4
74	Vy Thị Huyền	41,000,000	3,000,000	1,740,000	1,990,000						3,000,000	0.1
75	Lôi Thị Hạc		500,000		325,000						3,000,000	6.0
76	Vy Thị Vẹn	9,000,000	2,500,000	740,000	1,440,000						3,000,000	0.3
77	Vi Thị Thảo		1,500,000		1,070,000						3,000,000	2.0
78	Vy Thị Sơn		1,000,000		255,000						3,000,000	3.0
79	Trần Thị Thoa		2,000,000		1,315,000						3,000,000	1.5
80	Nguyễn Thị Hòa	5,000,000	2,000,000	380,000	915,000						3,000,000	0.4
81	Nguyễn Thị Hạnh		500,000		230,000						3,000,000	6.0
82	Dương Xuân Được		1,750,000		1,060,000						3,000,000	1.7
83	Văn Thị Niềm		22,500,000		17,615,000						3,000,000	0.1
84	Đặng Thị Ngọc		27,445,000		25,160,000						3,000,000	0.1
85	La Thị Ve		1,000,000		645,000						3,000,000	3.0
86	Chi nhánh		3,500,000									
87	Vy Thị Vui		9,000,000		9,000,000						3,000,000	0.3
88	Ma Thị Thoa		27,000,000		27,000,000						3,000,000	0.1
89	Phạm Thị Loan		4,000,000		240,000						3,000,000	0.8
90	Lường Thị Thủy A		20,000,000		16,510,000						3,000,000	0.2
91	Đồng Thị Hào		2,000,000		-						3,000,000	1.5
92	Nông Tuyết Mai		36,000,000		34,405,000						3,000,000	0.1
93	Sầm Thị Huế		1,000,000		1,000,000						3,000,000	3.0
94	Nguyễn Văn Nhúng	90,000,000	2,000,000	14,380,000	2,000,000						3,000,000	0.0
95	Nguyễn Thị Đậm		1,000,000		1,000,000						3,000,000	3.0
96	Lường Thị Thủy B		4,000,000		4,000,000						3,000,000	0.8
97	Dương Sỹ Trường		15,500,000		15,500,000						3,000,000	0.2
98	Triệu Văn Thương		1,000,000								3,000,000	3.0
99	Ma Thị Lý		935,000								3,000,000	3.2
100	Triệu Thị Liên		1,000,000		1,000,000						3,000,000	3.0
101	Đồng Phúc Hiếu	90,000,000		5,450,000							3,000,000	0.0
102	Nông Thị Hằng	86,000,000		8,030,000							3,000,000	0.0

1.5
 0.4
 6.0
 1.7
 0.1
 0.1
 3.0
 0.3
 0.1
 0.8
 0.2
 1.5
 0.1
 3.0
 3.0
 0.8
 0.2
 3.0
 3.2
 3.0
 0.0
 0.0

VIỆN
 THIẾT
 KÁN
 HẠ NGUYỄN

103	Lý Thị Doa		22,000,000		20,815,000							3,000,000	0.1
104	Đoàn Vũ Lâm		1,000,000		865,000							3,000,000	3.0
105	Nguyễn Công Phong		6,000,000		4,770,000							3,000,000	0.5
106	Phạm Kim Vỹ	60,000,000	31,000,000	240,000	30,105,000							3,000,000	0.0
107	Lộc Thị Miên		1,500,000		300,000							3,000,000	2.0
108	Đồng Thị Mận		2,500,000		245,000							3,000,000	1.2
109	Hoàng Thị Niềm		13,525,000		13,525,000							3,000,000	0.2
110	Hoàng Thị Vân		500,000		25,000							3,000,000	6.0
111	Triệu Thanh Sơn		3,000,000		2,000,000							3,000,000	1.0
112	Chu Thị Thắm		35,650,000		34,910,000							3,000,000	0.1
113	Triệu Trang Thu		500,000									3,000,000	6.0
114	Hoàng Thị Ly		38,325,000		37,325,000							3,000,000	0.1
115	Dương Thị Phương		1,000,000		265,000							3,000,000	3.0
116	Phan Văn Dũng		1,500,000		1,390,000							3,000,000	2.0
117	Hoàng Thị Hiền		1,000,000		270,000							3,000,000	3.0
118	Bế Thị Huyền		1,000,000		150,000							3,000,000	3.0
119	Nguyễn Quốc Trường		1,000,000		1,000,000							3,000,000	3.0
120	Nông Văn Thái		1,000,000		1,000,000							3,000,000	3.0
121	Vũ Thị Hà		1,000,000		85,000							3,000,000	3.0
122	Đỗ Thị Ngát		5,000,000		4,140,000							3,000,000	0.6
123	Đàm Minh Luyến	60,000,000	20,000,000	260,000	7,695,000							3,000,000	0.0
124	Ma Thế Lý		1,500,000		940,000							3,000,000	2.0
125	Hứa Thị Gấm	84,000,000		2,730,000								3,000,000	0.0
126	Đặng Văn Khe		2,000,000		1,380,000							3,000,000	1.5
127	Cà Phương Ngân		1,000,000		680,000							3,000,000	3.0
128	Dương Văn Minh		18,465,000		15,125,000							3,000,000	0.2
129	Cà Văn Tuấn		1,000,000		665,000							3,000,000	3.0
130	Lê Thị Thúy		1,000,000		510,000							3,000,000	3.0
131	Nông Văn Hòa		1,000,000		390,000							3,000,000	3.0
		4,620,000,000	649,915,000	199,330,000	501,555,000	-	-	-	-	-	-	387,000,000	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Ngày 18 tháng 7 năm 2025



GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỐ KIẾN THIẾT SỐ 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG
Quý II, Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bóc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điện toan khác theo quy định BTC	
1	Hoàng Hữu Cảnh	1101	191 790 000	23 730 500	3 808 500	550 000	19 372 000					
2	Nguyễn Xuân Quang	1102	11 130 000	903 200		64 000	839 200					
3	Giao Kim Hoa	1103	54 410 000	4 689 500	721 500		3 968 000					
4	Trương Thị Hạnh	1105	80 480 000	6 659 400	450 000	55 000	6 154 400					
5	Nguyễn Thị Đan	1106	12 220 000	977 600			977 600					
6	Triệu Thị Sâm	1107	60 565 000	4 900 900		278 500	4 622 400					
7	Lý Thị Hằng	1108	20 950 000	2 040 700	781 500		1 259 200					
8	Nguyễn Thị Chung	1109	88 910 000	8 457 300	2 830 500	118 000	5 508 800					
9	Hoàng Thị Nghĩa	1110	95 600 000	11 861 600			11 861 600					
10	Dương Thị Nhẫn	1111	21 910 000	1 754 600		9 000	1 745 600					
11	Nông Văn Du	1112	105 710 000	10 516 800			10 516 800					
12	Vũ Quốc Chư	1113	97 880 000	9 903 600			9 903 600					
13	Trần Thanh Cường	1114	2 580 000	206 400			206 400					
	Nguyễn Thu Trang	1115										
14	Hà Nhân Thụy	1116	64 360 000	5 710 400			5 710 400					
15	Nguyễn Thị Ngọc	1117	85 820 000	8 610 000	630 000	82 000	7 898 000					
16	Lương Thị Thúy	1118	76 740 000	6 139 200			6 139 200					
17	Đào Thanh Tuấn	1119	185 025 000	24 076 000	4 147 500	30 500	19 898 000					
18	Nguyễn Thị Phương	1120	109 450 000	11 308 400	54 000	185 000	11 069 400					
19	Mai Văn Đào	1121	27 730 000	2 301 700	178 500		2 123 200					
20	Nông Quang Bào	1122	1 880 000	150 400			150 400					
21	Lưu Thị Hằng	1123	44 200 000	3 715 200	384 000		3 331 200					

22	Nguyễn Thị Bình	1124	1 900 000	152 000			152 000				
24	Vũ Thị Huyền	1126									
23	Trần Thị Lưu	1127	60 290 000	6 052 300	973 500	768 000	4 310 800				
24	Trương Thành Đạt	1128	420 000	33 600			33 600				
25	Ng T Thanh Hương	1129	45 670 000	3 653 600			3 653 600				
26	Ôn Văn Dưỡng	1131	31 330 000	2 506 400			2 506 400				
27	Trần Xuân Hối	1136	73 990 000	7 200 800			7 200 800				
28	Sú Thị Sính	1137	123 950 000	14 900 300	2 194 500		12 705 800				
29	Nguyễn Thị Ngọc Nhu	1142	1 590 000	132 800	12 000		120 800				
30	Nông Thị Nguyên	1144	58 590 000	5 077 800	837 000		4 240 800				
31	Phạm Văn Tấn	1147	138 680 000	16 107 000		1 191 000	14 916 000				
32	Hoàng Thị Nga	1151	37 570 000	3 005 600			3 005 600				
33	Trương Thu Huyền	1155	198 540 000	24 117 600	978 000	132 000	23 007 600				
34	Phạm T. Thanh Hương	1160	36 590 000	3 154 000	486 000		2 668 000				
Tổng số			- 2 248 450 000	- 234 707 200	19 467 000	3 463 000	211 777 200				

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhàn



GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Dinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỔ KIẾN THIẾT SỐ 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG
Quý II, Năm 2025

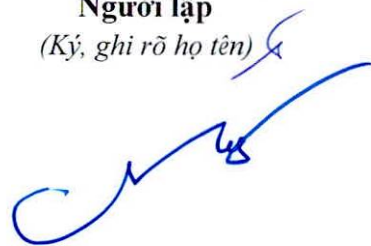
Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bóc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điện toan khác theo quy định BTC	
1	Trương Phúc Vinh	1201	251 000 000	28 835 000	429 000		28 406 000					
2	Đàm Thị Hằng	1202	40 290 000	3 223 200			3 223 200					
3	Nguyễn Thị Nhâm	1203	66 250 000	5 604 500	652 500		4 952 000					
4	Nguyễn Thị Vang	1204	78 950 000	8 762 500	5 242 500		3 520 000					
5	Nguyễn Thị Sen	1208	49 270 000	4 218 400	522 000	166 000	3 530 400					
6	Nguyễn Thị Nụ	1212	19 740 000	1 579 200			1 579 200					
7	Lưu Thị Tâm (ĐX)	1213	29 460 000	2 356 800			2 356 800					
8	La Thị Ve	1214	45 400 000	3 660 600		143 000	3 517 600					
9	Nguyễn Mạnh Tuấn	1216	211 410 000	26 466 300	7 129 500	312 000	19 024 800					
10	Hoàng Trung Thanh	1217	43 500 000	3 480 000			3 480 000					
11	Triệu Thị Diết	1218	19 940 000	1 649 800	117 000		1 532 800					
12	Phạm Thị Tươi	1220	28 090 000	2 504 100	550 500		1 953 600					
13	Nông Thị Hồng	1221	47 760 000	4 032 900	454 500		3 578 400					
14	Nguyễn Thị Dung	1223	192 470 000	23 912 200	1 629 000	160 000	22 123 200					
15	Triệu Văn Soa	1224	32 650 000	2 654 600		213 000	2 441 600					
16	Tiêu Thị Bẩy	1225	151 340 000	20 196 400			20 196 400					
17	Bùi Thị Dung	1226	103 250 000	10 608 600	372 000		10 236 600					
18	Hoàng Công Khanh	1228	32 690 000	2 952 400		1 686 000	1 266 400					
19	Trần Thị Khuê	1229	101 235 000	9 839 900		1 666 500	8 173 400					
20	Trần Thị Phượng	1232	28 240 000	3 097 800	1 797 000		1 300 800					
21	Vũ Thị Lệ	1234	25 165 000	2 029 700		82 500	1 947 200					
22	Lưu Thị Tiên	1235	40 380 000	3 230 400			3 230 400					
23	Tạ Thị Vân	1236	151 555 000	16 025 900		218 500	15 807 400					
24	Phạm Thị Sâm	1237	29 610 000	2 421 100	79 500	76 000	2 265 600					

25	Trần Thị Ngọc	1240	56 225 000	4 913 000	820 500	160 500	3 932 000					
26	Vũ Thị Hương	1242	244 835 000	31 109 200	7 090 500	139 500	23 879 200					
27	Nguyễn Thị Xâm	1243	58 710 000	4 745 800		245 000	4 500 800					
28	Bùi Thị Nguyên	1245	3 120 000	249 600			249 600					
29	Bùi Viết Vinh	1247	63 850 000	5 185 700	166 500		5 019 200					
30	Đoàn Thị Huyền	1248	54 730 000	4 378 400			4 378 400					
31	Nguyễn Xuân Thủy	1251	129 405 000	14 419 000	7 975 500	1 723 500	4 720 000					
32	Nguyễn Thị Đào	1252	135 770 000	14 775 800			14 775 800					
33	Hoàng Thị Tuyết	1259	840 000	67 200			67 200					
34	Hà Văn Tiến	1267	102 830 000	10 589 600			10 589 600					
Tổng số			2 669 960 000	283 775 600	35 028 000	6 992 000	241 755 600					

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)




Đinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỔ KIẾN THIẾT SỐ 03

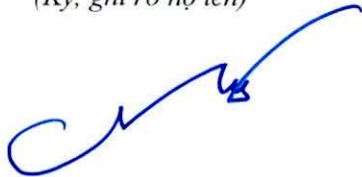
BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG
Quý II, Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bóc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điện toan khác theo quy định BTC	
1	Nguyễn T Bích Đào	2101	202 615 000	24 110 500		52 500	24 058 000					
2	Hà Thị Ngân	2103	106 585 000	11 906 700		2 500	11 904 200					
3	Chúng Thị Cúc	2104	16 390 000	1 611 200		1 500 000	111 200					
4	Lâm Thị Hường	2105	79 840 000	7 534 000		40 000	7 494 000					
5	Hoàng Thị Loan	2106	77 410 000	7 440 400		47 000	7 393 400					
6	Hoàng Thị Ngân	2108	119 080 000	11 967 400			11 967 400					
7	Hoàng Thị Dính	2109	134 105 000	15 509 300		53 500	15 455 800					
8	Hoàng Văn Bưư	2110	58 255 000	4 834 700		871 500	3 963 200					
9	Đinh Thị Vân	2111	135 140 000	14 649 600			14 649 600					
10	Bế Ngọc Luyến	2115	227 320 000	28 418 400		52 000	28 366 400					
11	Nguyễn Đình Đại	2116	21 860 000	1 755 200		32 000	1 723 200					
12	Hoàng Thị Thúy	2117	53 765 000	4 301 500		1 500	4 300 000					
13	Lê Thị Vượng	2118	41 090 000	3 288 200		5 000	3 283 200					
14	Hương Văn Hùng	2119	209 500 000	25 749 000		19 000	25 730 000					
15	Nông Thị Hữu	2120	68 370 000	5 479 600		50 000	5 429 600					
16	Trương Hồng Hải	2121	4 550 000	364 000			364 000					
17	Hoàng Văn Tiến	2122	101 455 000	14 067 700		4 500	14 063 200					
18	Nguyễn T.Kim Ngân	2123	15 090 000	1 207 200			1 207 200					
19	Đinh Quang Tuyền	2124	120 080 000	13 223 000			13 223 000					
20	Trịnh Thị Mến	2125	46 310 000	3 704 800			3 704 800					

21	Luân Thị Lan	2126	175 450 000	22 247 700	487 500	1 235 000	20 525 200					
22	Dương Văn Quân	2127	138 840 000	16 389 600			16 389 600					
23	Triệu Văn Thường	2128	64 465 000	6 318 700		65 500	6 253 200					
24	Lài Thị Chanh	2129	164 190 000	19 961 600		20 000	19 941 600					
25	Vĩ Thị Hương Liễu	2130	96 910 000	10 548 000			10 548 000					
26	Trịnh Thu Tuyết	2131	51 915 000	4 170 500		86 500	4 084 000					
	Luân Văn Thắng (TĐL)			75 405 500		827 000	74 578 500					
Tổng số			2 530 580 000	356 164 000	487 500	4 965 000	350 711 500					

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Dinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỐ KIẾN THIẾT SỐ 04

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG
Quý II, Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bóc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điện toan khác theo quy định BTC	
1	Hoàng Thị Kiều Oanh	3102	40 160 000	3 214 600		9 000	3 205 600					
2	Triệu Văn Cao	3105	98 260 000	10 102 200			10 102 200					
3	Nguyễn Văn Ngọc	3106	395 550 000	45 806 400			45 806 400					
4	Hoàng Thị Quyên	3107	60 390 000	5 171 400	657 000	168 000	4 346 400					
5	Hoàng Thị Chung	3109	26 480 000	2 128 400		50 000	2 078 400					
6	Âu Thị Huệ	3110	204 315 000	25 388 900		422 500	24 966 400					
7	Nguyễn Thị Ngọc Mai	3114	33 690 000	2 695 200			2 695 200					
8	Đoàn Thị Xuyên	3115	84 730 000	7 996 000		200 000	7 796 000					
9	Hà Văn Dũng	3120	105 250 000	10 651 000		25 000	10 626 000					
10	Phạm Thị Huệ	3128	175 060 000	21 060 800			21 060 800					
Tổng số			1 223 885 000	134 214 900	657 000	874 500	132 683 400					

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Nhân

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



Đinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỐ KIẾN THIẾT SỐ 05

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG
Quý II, Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bóc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điện toan khác theo quy định BTC	
1	Hoàng Thị Vân	4102	26 165 000	2 101 100		39 500	2 061 600					
2	Ma Thị Hiền	4103	239 640 000	28 528 300	295 500	224 000	28 008 800					
3	Vì Thị Huyền	4105	62 290 000	5 270 100	529 500	199 000	4 541 600					
4	Mã Thị Huyền	4106	88 680 000	9 342 800			9 342 800					
5	Lôi Thị Hạc	4107	106 615 000	10 477 500		32 500	10 445 000					
6	Vì Thị Thảo	4108	70 520 000	5 663 000		107 000	5 556 000					
7	Vy Thị Vẹn	4109	102 100 000	10 543 000	282 000	144 000	10 117 000					
8	Bế Thị Thúc	4110	58 160 000	4 652 800			4 652 800					
9	Vì Thị Sơn	4111	77 145 000	6 744 300		25 500	6 718 800					
10	Nguyễn Thị Hạnh	4112	61 400 000	4 916 600		23 000	4 893 600					
11	Trần Thị Thoa	4113	45 365 000	4 371 800	166 500	131 500	4 073 800					
12	Nguyễn Thị Hòa	4114	50 395 000	4 123 400	157 500	91 500	3 874 400					
13	Dương Xuân Được	4115	37 160 000	2 994 000		106 000	2 888 000					
14	Hứa Thị Hiện	4116	112 360 000	11 261 800			11 261 800					
15	Triệu Thị Hạnh	4117	29 970 000	2 397 600			2 397 600					
16	Hoàng Văn Anh	4118	83 480 000	8 599 200			8 599 200					
17	Triệu Thị Tiêm	4119	242 340 000	23 448 600			23 448 600					
18	Lô Thị Thanh Nga	4120	35 710 000	3 638 400			3 638 400					
19	Hoàng Thị Lệ	4122	38 270 000	3 061 600			3 061 600					

20	Hoàng Văn Bộ	4123	93 150 000	8 907 000			8 907 000					
21	Nguyễn Thị Tuyết	4124	105 420 000	11 738 200		86 000	11 652 200					
22	Văn Thị Niêm	4126	146 875 000	15 076 300		1 675 500	13 400 800					
23	Nguyễn Thị Huyền	4127	29 370 000	2 349 600			2 349 600					
24	Đặng Thị Thim	4129	52 770 000	4 221 600			4 221 600					
25	Đặng Thị Ngọc	4131	149 000 000	17 449 800		2 516 000	14 933 800					
26	Nguyễn Thị Lanh	4133	24 300 000	1 944 000			1 944 000					
27	Nguyễn Văn Điệp	4135	13 710 000	1 096 800			1 096 800					
28	Lý Thị Ngân	4139	50 480 000	4 038 400			4 038 400					
29	Lý Thị Ve	4140	52 135 000	4 183 700		64 500	4 119 200					
Tổng số			2 284 975 000	223 141 300	1 431 000	5 465 500	216 244 800					

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



Đinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỐ KIẾN THIẾT SỐ 06

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG
Quý II, Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bốc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điện toán khác theo quy định BTC	
1	Nông Văn Vịnh	5101	193 120 000	19 997 600			19 997 600					
2	Ma Thị Thoa	5102	122 740 000	11 715 600		2 700 000	9 015 600					
3	Vy Thị Vui	5103	118 140 000	11 715 000		900 000	10 815 000					
4	Dương Văn Hưởng	5104	24 380 000	1 950 400			1 950 400					
5	Phạm Thị Loan	5105	10 870 000	874 400		24 000	850 400					
6	Đỗ Thị Loan	5106	89 640 000	8 505 800			8 505 800					
7	Lường Thị Thuỷ A	5107	44 230 000	3 868 600		1 651 000	2 217 600					
8	Triệu Thị Sử	5108	120 640 000	13 092 600			13 092 600					
9	Đồng Thị Hảo	5109	32 920 000	2 633 600			2 633 600					
10	Nguyễn Văn Nhúng	5110	451 320 000	54 220 800	4 428 000	200 000	49 592 800					
11	Đồng Phúc Hiếu	5111	138 230 000	14 876 600	1 227 000		13 649 600					
12	Lường Thị Thuỷ B	5112	100 010 000	9 303 200		400 000	8 903 200					
13	Nguyễn Thanh Tâm	5113	44 860 000	3 588 800			3 588 800					
14	Hoàng Đức Thuận	5114	46 880 000	3 750 400			3 750 400					
15	Sầm Thị Huế	5115	274 480 000	34 798 000		100 000	34 698 000					
16	Triệu Văn Thường	5116	118 970 000	14 421 600			14 421 600					
17	Hà Triệu Thần	5117	3 260 000	260 800			260 800					
18	Triệu Thị Liên	5118	40 250 000	3 240 000		100 000	3 140 000					

19	Sái Thị Soan	5119	27 850 000	2 228 000			2 228 000					
20	Nông Thị Chuyên	5120	29 160 000	2 332 800			2 332 800					
21	Triệu Phúc Y	5121	50 250 000	4 020 000			4 020 000					
22	Dương Sỹ Trường	5122	152 350 000	16 315 000		1 550 000	14 765 000					
23	Ma Thị Lý	5123	46 840 000	3 747 200			3 747 200					
24	Lê Thị Hồng	5124	3 090 000	247 200			247 200					
25	Nông Thị Hằng	5126	71 170 000	6 693 900	2 143 500		4 550 400					
26	Lý Văn Bằng	5127	43 430 000	3 474 400			3 474 400					
27	Ma Kỳ Duyên	5128	43 520 000	3 481 600			3 481 600					
28	Bùi Thị Hải	5131	68 400 000	5 472 000			5 472 000					
29	Triệu Thị Hà	5132	48 540 000	4 483 200			4 483 200					
30	Nông Ngọc Hữu	5133	14 040 000	1 123 200			1 123 200					
31	Nguyễn Thị Đậm	5135	23 160 000	1 872 800		100 000	1 772 800					
32	Đoàn Vũ Lâm	5138	60 805 000	4 881 700		86 500	4 795 200					
33	Đàm Thị Kiều	5141	23 110 000	1 848 800			1 848 800					
34	Triệu Thị Nhị	5146	44 430 000	3 554 400			3 554 400					
35	Phạm Thị Hưởng	5149	28 330 000	2 266 400			2 266 400					
36	Lý Thị Doa	5150	71 815 000	6 161 500		2 081 500	4 080 000					
37	Hà Thị Ngân	5153	147 480 000	19 130 000			19 130 000					
38	Vũ Đình Mùi	5158	27 570 000	2 205 600			2 205 600					
39	Nông Tuyết Mai	5159	60 155 000	5 500 500		3 440 500	2 060 000					
40	Trương Quang Hào	5160	41 490 000	3 319 200			3 319 200					
	Hà Đức Thống (TĐL)			90 164 700		2 666 700	87 498 000					
Tổng số			3 101 925 000	407 337 900	7 798 500	16 000 200	* 383 539 200					

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Nhàn

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



Dinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỐ KIẾN THIẾT SỐ 07

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG
Quý II, Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bóc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điện toan khác theo quy định BTC	
1	Đinh Thiện Lịch	6102	1 390 000	111 200			111 200					
2	Đồng Anh Tuấn	6103	9 440 000	755 200			755 200					
3	Tiêu Thị Nghĩa	6104	55 710 000	5 723 400			5 723 400					
4	Nguyễn Công Phong	6105	38 090 000	3 142 600		477 000	2 665 600					
5	Phạm Văn Dũng	6106	124 300 000	13 631 600		139 000	13 492 600					
6	Phạm Kim Vỹ	6107	107 795 000	9 806 400	70 500	3 010 500	6 725 400					
7	Lộc Thị Miên	6108	185 930 000	22 242 400		30 000	22 212 400					
8	Đồng Thị Mận	6111	124 715 000	12 310 700		24 500	12 286 200					
9	Hoàng Thị Vân	6112	70 655 000	5 652 900		2 500	5 650 400					
10	Hoàng Thị Niềm	6115	60 955 000	5 146 900		1 352 500	3 794 400					
11	Triệu Thanh Sơn	6121	33 230 000	2 698 400		200 000	2 498 400					
12	Chu Thị Thắm	6122	113 240 000	11 014 600		3 491 000	7 523 600					
13	Triệu Thị Thư	6125	51 470 000	4 708 000			4 708 000					
14	Hoàng Thị Ly	6126	60 165 000	5 559 700		3 732 500	1 827 200					
15	Dương Thị Phương	6127	75 585 000	7 297 500		26 500	7 271 000					

16	Phan Văn Dũng	6129	61 430 000	4 914 400		4 914 400				
17	Mạc Thị Oanh	6130	44 520 000	3 561 600		3 561 600				
Tổng số			1 218 620 000	118 277 500	70 500	~ 12 486 000	~ 105 721 000			

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Đinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỔ KIẾN THIẾT SỐ 08

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG
Quý II, Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bóc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điệntoan khác theo quy định BTC	
1	Đàm Minh Luyến	7102	97 400 000	9 652 000	60 000		9 592 000					
2	Hoàng Thị Hiền	7103	61 190 000	4 900 600		27 000	4 873 600					
3	Bế Thị Huyền	7104	77 140 000	8 170 400		15 000	8 155 400					
4	Nguyễn Quốc Trường	7105	35 600 000	2 868 000		100 000	2 768 000					
5	Trần Thị Thắm	7107	68 920 000	6 300 400			6 300 400					
6	Hoàng Văn Giàu	7108	1 000 000	80 000			80 000					
7	Nguyễn Văn Cường	7109	33 540 000	2 683 200			2 683 200					
8	Nông Văn Thái	7111	29 590 000	2 387 200		100 000	2 287 200					
9	Nông Thị Hằng	7112	4 980 000	398 400			398 400					
10	Nguyễn Thị Toan	7113	41 890 000	3 351 200			3 351 200					
11	Nông Thị Hà	7114	29 410 000	2 352 800			2 352 800					
12	Bùi Xuân Thực	7115	25 420 000	2 033 600			2 033 600					
13	Nông Hoàng Dương	7117	14 100 000	1 128 000			1 128 000					
14	Hoàng Thị Len	7118	62 530 000	5 585 800			5 585 800					
15	Nông Thị Đào	7121	72 170 000	7 061 800			7 061 800					
16	Vũ Thị Hà	7122	64 305 000	5 146 100		8 500	5 137 600					
17	Hoàng Thị Len A	7202	43 000 000	3 440 000			3 440 000					

18	Đỗ Thị Ngát	7209	184 975 000	22 934 300		1 183 500	21 750 800					
Tổng số			947 160 000	90 473 800	60 000	1 434 000	88 979 800					

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)




Đinh Thị Ven

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN
CHI NHÁNH XỔ SỐ KIẾN THIẾT SỐ 09

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ ỦY QUYỀN TRẢ THƯỜNG
Quý II, năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ tên đại lý	Mã giao dịch	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng							
					XSTT	XS Bóc	Lô tô	XS ma trận	Xs tự chọn theo dãy số	XS quay số nhanh	XS quay điện toan khác theo quy định BTC	
1	Quách Văn Lý	9100	21 460 000	1 716 800			1 716 800					
2	Đặng Văn Khe	9101	25 380 000	2 058 000		138 000	1 920 000					
3	Hoàng Thị Vân	9102	6 000 000	480 000			480 000					
4	Nông Văn Phóng	9103	29 400 000	2 352 000			2 352 000					
5	Ma Thế Lý	9106	43 510 000	3 499 600		94 000	3 405 600					
6	Cà Văn Tuấn	9107	72 935 000	5 848 100		66 500	5 781 600					
7	Dương Văn Minh	9108	17 225 000	1 680 500		1 512 500	168 000					
8	Lục Văn Huân	9109	12 050 000	964 000			964 000					
9	Hoàng Văn Chính	9110	41 210 000	3 296 800			3 296 800					
10	Hoàng Thị Sương	9112	37 260 000	2 980 800			2 980 800					
11	Hứa Thị Gấm	9114	324 180 000	26 187 100	541 500		25 645 600					
12	Lê Thị Thúy	9115	39 510 000	3 171 000		51 000	3 120 000					
13	Cà Phương Ngân	9116	54 920 000	4 407 200		68 000	4 339 200					
14	Nông Văn Hòa	9119	17 840 000	1 435 000		39 000	1 396 000					

15	Cà Văn Chính	9122	8 430 000	674 400		674 400					
	Quách Văn Lý (TĐL)			52 508 700		393 800	52 114 900				
Tổng số			751 310 000	113 260 000	541 500	2 362 800	110 355 700				

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hoàng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Dinh Thị Ven